

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 26

1062
NG TY
M T C
JAN U
HI N
RIEN
VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Tầng 3, số 117 Đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Thái Thị Nga	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Thái Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính (có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 và thay thế Thông tư số 52/2012/TT-BTC) về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 3 năm 2017

002
NH
ÁN V
Y-A
IÁN
RUNG
NGH

Số: 16/2017/BCKT-UHY ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt****BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/3/2017, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1951-2014-112-1

Đào Thị Hồng Hạnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2933-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01-CTCK
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		34.972.546.976	35.284.181.317
I. Tài sản tài chính	110		34.950.368.556	35.284.002.897
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	32.706.605.288	31.807.060.828
1.1. Tiền	111.1		10.706.605.288	11.807.060.828
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		22.000.000.000	20.000.000.000
7. Các khoản phải thu	117		1.545.833.332	2.552.666.666
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.545.833.332	2.552.666.666
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		303.457.374	254.797.741
12. Các khoản phải thu khác	122		394.472.562	669.477.662
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		22.178.420	178.420
1. Tạm ứng	131		178.420	178.420
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		22.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		6.538.453.210	7.028.698.646
II. Tài sản cố định	220		1.052.623.126	1.500.482.938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.3	838.547.337	1.166.176.881
- Nguyên giá	222		3.302.251.467	3.302.251.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(2.463.704.130)	(2.136.074.586)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.4	214.075.789	334.306.057
- Nguyên giá	228		1.260.867.750	1.260.867.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(1.046.791.961)	(926.561.693)
V. Tài sản dài hạn khác	250		5.485.830.084	5.528.215.708
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		43.790.909	43.790.909
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		-	60.076.678
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.5	5.442.039.175	5.424.348.121
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		41.511.000.186	42.312.879.963

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01-CTCK
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		2.978.819.822	1.608.893.117
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.978.819.822	1.608.893.117
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		2.600.000.000	1.000.000.000
1.2. Vay ngắn hạn	312	V.8	2.600.000.000	1.000.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		44.022.553	46.422.553
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		18.848.713	277.205.520
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		25.000.000	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.9	4.224.356	6.287.831
11. Phải trả người lao động	323		74.764.367	71.647.600
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.10	135.837.519	109.959.699
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		66.568.114	168.114
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		9.554.200	97.201.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		38.532.180.364	40.703.986.846
I. Vốn chủ sở hữu	410		38.532.180.364	40.703.986.846
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		37.866.101.544	37.866.101.544
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		37.500.000.000	37.500.000.000
<i>a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411.1a</i>		<i>37.500.000.000</i>	<i>37.500.000.000</i>
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		366.101.544	366.101.544
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		366.101.544	366.101.544
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		366.101.544	366.101.544
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.11	(66.124.268)	2.105.682.214
<i>7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	<i>417.1</i>		<i>(66.124.268)</i>	<i>2.105.682.214</i>
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		41.511.000.186	42.312.879.963


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01-CTCK
Đơn vị tính: VND


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
			Đơn vị: Số lượng chứng khoán	
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		74.502.393	73.834.358
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		60.480.635	44.673.011
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		14.000.000	29.100.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		5.658	7.947
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		16.100	53.400
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		586.141	607.941
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		586.141	607.941
			Đơn vị: Đồng Việt Nam	
7. Tiền gửi của khách hàng	026		191.246.930	292.736.360
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	V.6	145.005.000	247.860.000
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.7	46.241.930	44.876.360
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		145.005.000	247.860.000
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		145.005.000	247.860.000
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		46.241.930	44.876.360


Cao Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng




Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc


Nghệ An, ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B02-CTCK
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		510.617.049	1.006.357.324
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		240.657.374	183.353.829
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		90.908.995	45.456.545
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		30.864.000	50.050.372
Cộng doanh thu hoạt động	20		873.047.418	1.285.218.070
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2.615.340.569	2.817.818.418
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		264.422.998	201.373.593
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		56.428.920	40.040.517
Cộng chi phí hoạt động	40		2.936.192.487	3.059.232.528
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.877.797.196	2.134.805.394
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1.877.797.196	2.134.805.394
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52		107.799.000	196.847.223
Cộng chi phí tài chính	60		107.799.000	196.847.223
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.1	1.234.815.409	1.314.544.231
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		(1.527.962.282)	(1.150.600.518)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		-	137.498.801
8.2. Chi phí khác	72		-	5.176.885
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		-	132.321.916
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(1.527.962.282)	(1.018.278.602)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1.527.962.282)	(1.018.278.602)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.2	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(1.527.962.282)	(1.018.278.602)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(1.527.962.282)	(1.018.278.602)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN				
Tổng thu nhập toàn diện	400		(1.527.962.282)	(1.018.278.602)
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.3	(407)	(272)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		(407)	(272)


Cao Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng


Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc



Nghệ An, ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B03-CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(1.527.962.282)	(1.018.278.602)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		447.859.812	447.859.812
- Chi phí lãi vay	06		107.799.000	196.847.223
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	(100.000.000)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(972.303.470)	(473.571.567)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) các phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1.006.833.334	(1.655.120.742)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(23.659.633)	241.400.000
- Tăng (giảm) Các khoản phải thu khác	40		(53.100.000)	(480.713.651)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	41		(17.813.235)	(2.651.682.175)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	42		10.228.820	32.892.786
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	43		38.076.678	95.982.139
- Thuế TNDN đã nộp	44		-	(5.832.036)
- Lãi vay đã trả	45		(92.150.000)	(199.208.334)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	46		(258.356.807)	202.305.157
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		16.536.525	(63.623.839)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		3.116.767	(1.124.200)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-	(37.498.801)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(357.864.519)	(131.396.337)
6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(700.455.540)	(5.127.191.600)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	100.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	100.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		4.600.000.000	6.400.000.000
3.2. Tiền vay khác	73.2		4.600.000.000	6.400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(3.000.000.000)	(6.400.000.000)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(3.000.000.000)	(6.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1.600.000.000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		899.544.460	(5.027.191.600)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		31.807.060.828	36.834.252.428
- Tiền	101.1		11.807.060.828	13.288.484.740
- Các khoản tương đương tiền	101.2		20.000.000.000	23.545.767.688
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		32.706.605.288	31.807.060.828
- Tiền	103.1		10.706.605.288	11.807.060.828
- Các khoản tương đương tiền	103.2		22.000.000.000	20.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B03-CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.614.629.083.117	7.890.520.820.590
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.619.717.198.517)	(7.903.701.883.890)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		29.567.595.200	30.709.471.100
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(24.582.334.800)	(17.680.691.800)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2.516.926.938.397	3.354.293.399.199
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(2.516.925.572.827)	(3.354.271.294.569)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		(101.489.430)	(130.179.370)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		292.736.360	422.915.730
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		292.736.360	422.915.730
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		247.860.000	400.144.000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	36		44.876.360	22.771.730
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		191.246.930	292.736.360
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		191.246.930	292.736.360
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		145.005.000	247.860.000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	46		46.241.930	44.876.360

Cao Thị Hương
Người lập biểu

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng



Dặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B04 - CTCK
 Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT	Thuyết minh		Số dư đầu năm		Số tăng/giảm			Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Tăng	Giảm	Năm nay	Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm					
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.866.101.544	37.866.101.544	-	-	-	-	37.866.101.544	37.866.101.544	
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	37.500.000.000	37.500.000.000	-	-	-	-	37.500.000.000	37.500.000.000	
1.2. Vốn khác của chủ sở hữu	366.101.544	366.101.544	-	-	-	-	366.101.544	366.101.544	
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	352.208.701	366.101.544	13.892.843	-	-	-	366.101.544	366.101.544	
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	366.101.544	366.101.544	-	-	-	-	366.101.544	366.101.544	
8. Lợi nhuận chưa phân phối	3.201.661.345	2.105.682.214	-	1.095.979.131	-	2.171.806.482	2.105.682.214	(66.124.268)	
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	3.201.661.345	2.105.682.214	-	1.095.979.131	-	2.171.806.482	2.105.682.214	(66.124.268)	
Cộng	41.786.073.134	40.703.986.846	13.892.843	1.095.979.131	-	2.171.806.482	40.703.986.846	38.532.180.364	



Cao Thị Hương
 Người lập biểu



Nguyễn Hà Nam
 Kế toán trưởng



Đặng Thái Nguyên
 Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 3 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - CTCK

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001024 ngày 23/10/2006 và thay đổi lần thứ 02 ngày 09/8/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006 và giấy phép điều chỉnh số 210/UBCK-GP ngày 16/3/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2016 là 37.500.000.000 đồng, được chia thành 3.750.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần).

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu cụ thể như sau:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Vốn góp của Tổ chức	-	-	4.000.000.000	10,67
- Ngân hàng TMCP Bắc Á	-	-	4.000.000.000	10,67
Vốn góp của cá nhân	37.500.000.000	100,00	33.500.000.000	89,33
- Thái Thị Nga	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Thái Hương	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Đặng Thái Nguyên	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Thái Doãn Sơn	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Trương Thị Kim Thư	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Hồ Thị Vinh	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Nguyễn Hà Nam	6.500.000.000	17,33	2.500.000.000	6,66
- Nguyễn Trọng Trung	3.200.000.000	8,53	3.200.000.000	8,53
- Thái Thị Lương	2.800.000.000	7,46	2.800.000.000	7,46
- Thái Doãn Lộc	1.000.000.000	2,66	1.000.000.000	2,66
Cộng	37.500.000.000	100,00	37.500.000.000	100,00

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư tài chính.

Trụ sở chính: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 12 người (tại ngày 31/12/2015 là 12 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt nam (VNĐ).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Năm 2016, Công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC. Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC thể hiện sự thay đổi trong tên gọi và cách trình bày một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Công ty đã trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật ký sổ cái.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	03-05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-10

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định vô hình khác

Số năm
04-12

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Nghiệp vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tư vấn

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tư vấn (doanh thu từ giao dịch về cung cấp dịch vụ) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi kỳ phiếu ngân hàng... Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

16. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

17. Công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam có hiệu lực bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Việc trình bày chi tiết về công cụ tài chính xem thuyết minh số VII.4

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	60.939.418	149.956.704
Tiền gửi ngân hàng	9.686.616.070	11.657.104.124
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	959.049.800	-
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng (i)	22.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	32.706.605.288	31.807.060.828

(i) Thông tin chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng như sau:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn VND/002LN/16V tại Ngân hàng TMCP Bắc Á, số tiền gốc 10.000.000.000 đồng, lãi suất 6,9%/năm;

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 18965/08000078 tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu, số tiền gốc 10.000.000.000 đồng, lãi suất 7,1%/năm (hợp đồng này đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu trị giá 600.000.000 đồng theo hợp đồng vay số 99490/2016/HDTD-BacABank ngày 29/11/2016);

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 25326/2505308 tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu, số tiền gốc 2.000.000.000 đồng lãi suất 7,1%/năm (hợp đồng này đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu trị giá 2.000.000.000 đồng theo Hợp đồng vay số 100298/2016/HDTD-BacABank ngày 08/12/2016).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
Của Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	11.080.679	125.266.502.400
Trái phiếu	22.350.000	2.348.537.193.000
Cộng	33.430.679	2.473.803.695.400

3. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.243.161.467	1.059.090.000	3.302.251.467
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.243.161.467	1.059.090.000	3.302.251.467
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng</i>	1.928.402.267	-	1.928.402.267
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.021.339.830	114.734.756	2.136.074.586
Khấu hao trong năm	221.720.544	105.909.000	327.629.544
Số dư cuối năm	2.243.060.374	220.643.756	2.463.704.130
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	221.821.637	944.355.244	1.166.176.881
Tại ngày cuối năm	101.093	838.446.244	838.547.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

4. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1.260.867.750	1.260.867.750
Số dư cuối năm	1.260.867.750	1.260.867.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	926.561.693	926.561.693
Khấu hao trong năm	120.230.268	120.230.268
Số dư cuối năm	1.046.791.961	1.046.791.961
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	334.306.057	334.306.057
Tại ngày cuối năm	214.075.789	214.075.789

5. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Năm nay	Năm trước
Tiền nộp ban đầu (gốc và lãi)	5.424.348.121	2.772.665.946
Tiền nộp bổ sung	-	2.358.780.601
Tiền lãi phân bổ trong năm	292.901.574	292.901.574
Thu tiền lãi trong năm	(277.685.256)	-
Số dư cuối năm	5.442.039.175	5.424.348.121

6. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Năm nay	Năm trước
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	145.005.000	247.860.000
Số dư cuối năm	145.005.000	247.860.000

7. Tiền gửi của tổ chức phát hành

	Năm nay	Năm trước
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	46.241.930	44.876.360
Số dư cuối năm	46.241.930	44.876.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

8. Vay ngắn hạn

Đối tượng	Đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn:				
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu (*)	1.000.000.000	4.600.000.000	3.000.000.000	2.600.000.000
Cộng	1.000.000.000	-	-	2.600.000.000

(*) Chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu theo Hợp đồng vay số 99490/2016/HĐTD-BacABank ngày 29/11/2016, số tiền vay 600.000.000 đồng trong thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất trong hạn là 9,1%/năm, thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi số 120001000018965 trị giá 10.000.000.000 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu theo Hợp đồng vay số 100298/2016/HĐTD-BacABank ngày 08/12/2016, số tiền vay 2.000.000.000 đồng trong thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất thả nổi (lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9,1%/năm), thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi số 25236/2505308 trị giá 2.000.000.000 đồng.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	95	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.224.261	6.287.831
Cộng	<u>4.224.356</u>	<u>6.287.831</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	18.149.000	2.500.000
Chi phí phải trả khác	117.688.519	107.459.699
Cộng	<u>135.837.519</u>	<u>109.959.699</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

11. Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối năm	Đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối (*)	(66.124.268)	2.105.682.214
Cộng	(66.124.268)	2.105.682.214

(*) Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện giảm trong năm nay là do lỗ từ hoạt động kinh doanh trong năm là 1.527.962.282 đồng; chi thường, chi thù lao Hội đồng Quản trị và xử lý các khoản phải thu khác với tổng số tiền là 643.844.200 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

(Đơn vị tính: VND)

1. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	491.445.213	486.781.006
Chi phí vật liệu quản lý	38.943.332	77.349.324
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	23.000.000
Khấu hao Tài sản cố định	105.909.000	105.909.000
Chi phí quản lý khác	594.517.864	621.504.901
Cộng	1.234.815.409	1.314.544.231

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	(1.527.962.282)	(1.018.278.602)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(1.527.962.282)	(1.018.278.602)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế	(1.527.962.282)	(1.018.278.602)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.527.962.282)	(1.018.278.602)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.750.000	3.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(407)	(272)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong năm, Ngân hàng TMCP Bắc Á - cổ đông sáng lập nắm giữ 10,67% vốn điều lệ của Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của mình cho ông Nguyễn Hà Nam - Kế toán trưởng của Công ty. Theo đó, tại ngày 31/12/2016, Ngân hàng TMCP Bắc Á không còn nắm giữ cổ phần tại Công ty, còn ông Nguyễn Hà Nam nắm giữ 17,33% vốn điều lệ của Công ty.

Trong năm Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với Ngân hàng TMCP Bắc Á như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền gửi Ngân hàng		
- Phát sinh tăng	152.104.052.521	174.853.395.295
- Phát sinh giảm	151.247.874.382	179.450.576.836
Thanh toán giá trị trái phiếu thông qua Công ty	2.348.537.193.000	8.016.461.730.000
Vay tiền	4.600.000.000	6.400.000.000
Trả tiền vay	3.000.000.000	6.400.000.000
Chi phí lãi vay nhập gốc	-	-
Chi phí lãi vay	107.799.000	196.847.223
Lãi vay đã trả	92.150.000	194.347.223
Chi phí thuê văn phòng	466.207.742	480.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	240.657.374	183.353.829
Doanh thu phí chuyển tiền	28.600.000	50.050.372

Số dư với các bên liên quan

	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Bắc Á		
Tiền gửi ngân hàng	31.819.243.605	30.963.065.466
Phải thu lãi tiền gửi	1.545.833.332	2.552.666.666
Phải trả lãi tiền vay	18.149.000	2.500.000
Vay ngắn hạn	2.600.000.000	1.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	441.600.000	436.022.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

4.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.706.605.288	31.807.060.828
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.287.554.177	3.520.732.978
Cộng	34.994.159.465	35.327.793.806
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.600.000.000	1.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	129.439.380	323.796.187
Chi phí phải trả	135.837.519	109.959.699
Cộng	2.865.276.899	1.433.755.886

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

4.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.2 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.3 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH				
Số dư cuối năm				
Vay và nợ	2.600.000.000	-	-	2.600.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	129.439.380	-	-	129.439.380
Chi phí phải trả	135.837.519	-	-	135.837.519
Cộng	2.865.276.899	-	-	2.865.276.899
Số dư đầu năm				
Vay và nợ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	323.796.187	-	-	323.796.187
Chi phí phải trả	109.959.699	-	-	109.959.699
Cộng	1.433.755.886	-	-	1.433.755.886
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Số dư cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.706.605.288	-	-	32.706.605.288
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.287.554.177	-	-	2.287.554.177
Cộng	34.994.159.465	-	-	34.994.159.465
Số dư đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.807.060.828	-	-	31.807.060.828
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.520.732.978	-	-	3.520.732.978
Cộng	35.327.793.806	-	-	35.327.793.806

5. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận bởi vì Công ty không có các lĩnh vực kinh doanh mà lĩnh vực này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các lĩnh vực kinh doanh khác, đồng thời Công ty cũng không có chi nhánh.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung. Trong đó, một số chỉ tiêu đã được trình bày và phân loại lại để phù hợp với mục đích so sánh do Công ty áp dụng hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 và Thông tư 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính 2016. Cụ thể:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Tầng 3, Số 117 Đường Quang Trung

Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

Chỉ tiêu	Mã số	Đã trình bày trên	Trình bày lại trên	Chênh lệch
		BCTC năm 2015	BCTC năm 2016	
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán/Báo cáo tình hình tài chính				
- Tiền	111	12.099.797.188	-	(12.099.797.188)
- Tiền	111.1	-	11.807.060.828	11.807.060.828
- Tiền gửi của khách hàng	026	-	292.736.360	292.736.360
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	58.000.000	-	(58.000.000)
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	-	254.797.741	254.797.741
- Các khoản phải thu khác	138	3.462.732.978	-	(3.462.732.978)
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	-	2.552.666.666	2.552.666.666
- Các khoản phải thu khác	122	-	669.477.662	669.477.662
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	-	43.790.909	43.790.909
- Tài sản ngắn hạn khác	158	178.420	-	(178.420)
- Tạm ứng	131	-	178.420	178.420
- Vay và nợ ngắn hạn	311	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)
- Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	294.282.553	46.422.553	(247.860.000)
- Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	-	247.860.000	247.860.000
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	44.876.360	-	(44.876.360)
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	-	44.876.360	44.876.360
- Quỹ đầu tư phát triển	417	366.101.544	-	(366.101.544)
- Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414	-	366.101.544	366.101.544
- Quỹ dự phòng tài chính	417	366.101.544	-	(366.101.544)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	-	366.101.544	366.101.544
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	2.105.682.214	-	(2.105.682.214)
- Lợi nhuận chưa phân phối	417	-	2.105.682.214	2.105.682.214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

Chỉ tiêu	Mã số	Đã trình bày trên BCTC năm 2015 VND	Trình bày lại trên BCTC năm 2016 VND	Chênh lệch VND
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh/Báo cáo Kết quả hoạt động				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	1.006.357.324	-	(1.006.357.324)
- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	-	1.006.357.324	1.006.357.324
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	183.353.829	-	(183.353.829)
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	-	183.353.829	183.353.829
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	45.456.545	-	(45.456.545)
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	-	45.456.545	45.456.545
- Doanh thu khác	01.9	2.184.855.766	-	(2.184.855.766)
- Thu nhập hoạt động khác	11	-	50.050.372	50.050.372
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	-	2.134.805.394	2.134.805.394
- Chi phí hoạt động kinh doanh	11	3.256.079.751	-	(3.256.079.751)
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	-	2.817.818.418	2.817.818.418
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	-	201.373.593	201.373.593
- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	-	40.040.517	40.040.517
- Chi phí lãi vay	52	-	196.847.223	196.847.223
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.314.544.231	-	(1.314.544.231)
- Chi phí quản lý Công ty chứng khoán	62	-	1.314.544.231	1.314.544.231

Cao Thị Hương
 Người lập biểu

Nguyễn Hà Nam
 Kế toán trưởng



Đặng Thái Nguyên
 Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 3 năm 2017